

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TẢI

*Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
đã được kiểm toán*



Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

Địa chỉ: 29 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh - Tel: 028.38205944 - Fax: 028.38205942



MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	03 - 05
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	06 - 07
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	08 - 09
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10 - 10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 51

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020.

1. Hình thức sở hữu vốn của Công ty

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300482393 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp lần đầu ngày 25/05/2007 và thay đổi lần thứ 16 ngày 13/11/2020.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 472.945.900.000 VND.

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2020: 472.945.900.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại 89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh của Công ty

Xây dựng, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh của Công ty

Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, công trình công ích, công trình kỹ thuật dân dụng khác; Kiểm tra và phân tích kỹ thuật; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn gạo; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre nứa) và động vật sống; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lá chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ ô tô con; Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng vàpflege phẩm vệ sinh; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất bột giấy, giấy và bìa; Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện; Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác; Sản xuất thảm, chăn đệm; Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép; Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Dịch vụ hỗ trợ giáo dục; Vận tải hành khách đường bộ khác; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Điều hành tour du lịch; Giáo dục khác chưa được phân vào đâu; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Lắp đặt hệ thống điện; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng; Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ; Kinh doanh dịch vụ giới thiệu sản phẩm quảng cáo đến công chúng; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; Cho thuê xe có động cơ; Khai thác gỗ; Đại lý ô tô và xe có động cơ khác; Khai thác quặng kim loại; Khai thác quặng uranium và quặng thorium; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại; Lập trình máy vi tính; Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính; Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và các dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi; Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan; Cổng thông tin; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô, mô tô, xe máy và có động cơ khác; Bán mô tô, xe máy; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác; Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu; Đại lý, môi giới, đấu giá; Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận; Hoạt động tư vấn quản lý; Khai thác đá; Chế biến đá xây dựng; Sản xuất vật liệu xây dựng; Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa; Vận tải bốc xếp hàng hóa đường bộ.

4. Kết quả hoạt động kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2020 và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2020 của Công ty được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

5. Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

6. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Đại diện theo Pháp luật**Hội đồng Quản trị**

Ông	Nguyễn Hồ Nam	Chủ tịch
Ông	Nguyễn Thanh Hùng	Phó Chủ tịch
Ông	Nguyễn Thế Tài	Phó Chủ tịch
Bà	Lê Thị Mai Loan	Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 01/07/2020)
Ông	Bùi Thành Lâm	Thành viên
Ông	Lin Kuo Wei	Thành viên
Ông	Morishima Kenji	Thành viên độc lập
Ông	Tomas Sven Jaehnig	Thành viên độc lập
Ông	Tan Bo Quan, Andy	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông	Nguyễn Thanh Hùng	Tổng giám đốc
Bà	Lê Thị Mai Loan	Phó Tổng Giám đốc Điều Hành (miễn nhiệm ngày 01/07/2020)
Ông	Thân Thế Hanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Đức Thái	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Bùi Thiện Phương Đông	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông	Nguyễn Viết Cương	Trưởng ban
Ông	Nguyễn Đăng Hải	Thành viên
Bà	Huỳnh Thị Kim Tuyền	Thành viên

Đại diện pháp luật

Ông	Nguyễn Thanh Hùng	Tổng giám đốc
-----	-------------------	---------------

9. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện soát xét các báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

10. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản, thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác của Công ty.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2020, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 do Bộ Tài Chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2021

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Số: 324/BCKT/TC/2021/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận Tài

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tài được lập ngày 20/02/2021 từ trang 08 đến trang 51, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2021

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán Phía Nam

Phó Tổng Giám đốc



Lê Đình Ái

Số giấy CNDKHN kiểm toán: 3770-2018-142-1

Kiểm toán viên

Lê Văn Thắng

Số giấy CNDKHN kiểm toán: 0974-2018-142-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.421.417.859.885	731.200.284.432
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	165.042.581.248	29.237.720.468
1. Tiền	111		102.338.793.669	29.150.311.816
2. Các khoản tương đương tiền	112		62.703.787.579	87.408.652
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	13.641.748.890	13.541.748.890
1. Chứng khoán kinh doanh	121		6.841.748.890	6.841.748.890
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6.800.000.000	6.700.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.452.979.672.813	457.811.487.019
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	537.389.443.227	296.481.415.508
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	480.168.736.393	139.289.637.039
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05	8.400.000.000	3.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	2.514.055.974.196	71.357.478.847
5. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.07	(87.048.715.940)	(52.463.082.675)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		14.234.937	146.038.300
IV. Hàng tồn kho	140	V.08	736.519.166.460	204.106.943.966
1. Hàng tồn kho	141		736.519.166.460	204.106.943.966
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		53.234.690.474	26.502.384.089
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	832.771.322	24.010.371.507
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		51.344.746.966	1.444.170.845
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.16	1.057.172.186	1.047.841.737
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.818.027.149.498	1.204.069.269.196
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		720.058.614.802	445.104.951.775
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.06	720.058.614.802	445.104.951.775
II. Tài sản cố định	220		61.551.056.967	134.314.798.750
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	57.158.026.992	128.837.009.531
- Nguyên giá	222		175.912.197.035	229.437.901.318
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(118.754.170.043)	(100.600.891.787)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	3.911.082.302	4.937.535.482
- Nguyên giá	225		5.986.068.212	5.986.068.212
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2.074.985.910)	(1.048.532.730)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	481.947.673	540.253.737
- Nguyên giá	228		872.769.000	872.769.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(390.821.327)	(332.515.263)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12	480.848.136	2.120.636.182
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		480.848.136	2.120.636.182
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.04	1.017.244.690.481	610.803.501.776
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		811.937.440.481	410.252.251.776
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		103.307.250.000	98.171.250.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		102.000.000.000	102.380.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		18.691.939.112	11.725.380.713
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	18.691.939.112	11.725.380.713
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		6.239.445.009.383	1.935.269.553.628

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		5.578.009.082.701	1.382.577.257.864
I. Nợ ngắn hạn	310		4.340.468.320.899	1.179.499.146.170
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	1.292.520.249.487	304.431.405.476
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	1.124.064.978.383	481.331.745.754
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	60.901.040.419	86.327.323.732
4. Phải trả người lao động	314		7.902.873.556	9.191.735.406
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	6.677.585.133	19.951.957.564
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	847.393.654.718	37.523.901.741
7. Vay và nợ tài chính ngắn hạn	320	V.19	993.510.291.744	236.169.165.830
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.497.647.459	4.571.910.667
II. Nợ dài hạn	330		1.237.540.761.802	203.078.111.694
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.18	1.165.991.748.722	123.907.602.423
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	71.549.013.080	79.170.509.271
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		661.435.926.682	552.692.295.764
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	661.435.926.682	552.692.295.764
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		472.945.900.000	423.023.700.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		472.945.900.000	423.023.700.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		584.650.517	584.650.517
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		917.191.749	917.191.749
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		144.210.226.626	97.989.605.799
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		18.352.180.371	23.872.089.234
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		125.858.046.255	74.117.516.565
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		42.777.957.790	30.177.147.699
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		6.239.445.009.383	1.935.269.553.628

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 20 tháng 02 năm 2021

Tổng Giám đốc

Phan Thành Trung

Nguyễn Văn Bắc

Nguyễn Thanh Hùng



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	2.852.700.849.056	1.701.003.618.815
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		67.771.141	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.852.633.077.915	1.701.003.618.815
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	2.479.367.718.882	1.417.366.805.746
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		373.265.359.033	283.636.813.069
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	173.621.867.638	40.505.616.776
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	173.202.130.806	37.998.245.700
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		74.356.412.481	26.562.198.044
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		34.521.188.705	1.706.691.187
9. Chi phí bán hàng	25	VI.05	108.834.192.409	65.387.392.930
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05	117.817.152.621	104.415.347.719
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		181.554.939.540	118.048.134.683
12. Thu nhập khác	31	VI.06	3.140.111.286	8.015.555.677
13. Chi phí khác	32	VI.07	6.665.035.250	4.613.212.554
14. Lợi nhuận khác	40		(3.524.923.964)	3.402.343.123
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		178.030.015.576	121.450.477.806
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	31.282.821.534	26.461.052.091
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		146.747.194.042	94.989.425.715
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		123.015.191.731	74.117.516.565
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		23.732.002.311	20.871.909.150
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	2.805	1.905
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	2.805	1.905

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 20 tháng 02 năm 2021

Tổng Giám đốc

Phan Thanh Trung

Nguyễn Văn Bắc

Nguyễn Thanh Hùng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		178.030.015.576	121.450.477.806
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		21.304.133.747	22.467.081.848
- Các khoản dự phòng	03		34.585.633.265	27.750.491.577
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(2.936.806)	(16.972.242)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(197.444.461.826)	(45.020.720.896)
- Chi phí lãi vay	06		73.421.113.535	26.562.198.044
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		109.893.497.491	153.192.556.137
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(3.193.543.817.158)	221.556.200.906
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(554.147.959.098)	(87.638.337.624)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		3.522.717.800.092	48.391.925.531
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		13.206.324.050	6.078.624.364
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(73.036.387.508)	(26.562.198.044)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(26.474.102.054)	(23.607.926.231)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.331.801.795	11.756
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(8.099.762.549)	(9.454.859.852)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(208.152.604.939)	281.955.996.943
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(18.661.617.666)	(100.606.830.412)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	4.039.836.362
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.500.000.000)	(112.080.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(372.600.000.000)	(184.251.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		13.137.233.496	9.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15.461.302.955	541.098.479
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(368.163.081.215)	(383.356.895.571)

501172
ÔNG T
NHIỆM HỮ
VỤ TỰ
ÍNH KẾ T
KIỂM TOA
HIA NAM
T.P HỒ C

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	31		19.900.000.000	8.600.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.353.940.424.183	337.328.590.602
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(603.054.786.013)	(200.541.822.705)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(1.166.008.447)	(452.158.447)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(57.502.019.595)	(42.308.480.922)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		712.117.610.128	102.626.128.528
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		135.801.923.974	1.225.229.900
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		29.237.720.468	27.995.518.326
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2.936.806	16.972.242
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VII	165.042.581.248	29.237.720.468

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 20 tháng 02 năm 2021

Đổng Giám đốc

Phan Thành Trung

Nguyễn Văn Bắc

Nguyễn Thanh Hùng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp và Vận Tải được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300482393 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp lần đầu ngày 25/05/2007 và thay đổi lần thứ 16 ngày 13/11/2020.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 472.945.900.000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2020: 472.945.900.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, công trình công ích, công trình kỹ thuật dân dụng khác; Kiểm tra và phân tích kỹ thuật; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn gạo; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre nứa) và động vật sống; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lá chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ ô tô con; Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng vàpflege phẩm vệ sinh; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất bột giấy, giấy và bìa; Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện; Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác; Sản xuất thảm, chăn đệm; Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép; Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Dịch vụ hỗ trợ giáo dục; Vận tải hành khách đường bộ khác; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Điều hành tour du lịch; Giáo dục khác chưa được phân vào đâu; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Lắp đặt hệ thống điện; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng; Cửa, xe, bảo gỗ và bảo quản gỗ; Kinh doanh dịch vụ giới thiệu sản phẩm quảng cáo đến công chúng; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; Cho thuê xe có động cơ; Khai thác gỗ; Đại lý ô tô và xe có động cơ khác; Khai thác quặng kim loại; Khai thác quặng uranium và quặng thorium; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại; Lập trình máy vi tính; Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính; Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và các dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi; Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan; Cổng thông tin; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô, mô tô, xe máy và có động cơ khác; Bán mô tô, xe máy; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác; Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu; Đại lý, môi giới, đấu giá; Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận; Hoạt động tư vấn quản lý; Khai thác đá; Chế biến đá xây dựng; Sản xuất vật liệu xây dựng; Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa; Vận tải bốc xếp hàng hóa đường bộ.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các Công ty con là trong vòng 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có đặc điểm hoạt động nào gây ảnh hưởng trọng yếu cần thiết phải công bố trên Báo cáo tài chính này.

6. Cấu trúc Công ty và các Công ty con

Tổng số các Công ty con:	4 Công ty
- Số lượng các Công ty con được hợp nhất:	4 Công ty
- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất:	0 Công ty

a. Danh sách các Công ty con hợp nhất trong báo cáo

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH Liên Doanh Khai Thác Chế Biến VLXD An Giang	Ấp Rò Leng, Xã Châu lã, Huyện Tri Tôn, Tỉnh An Giang	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần Xuất khẩu lao động Tracodi	89 Cách Mạng Tháng 8, Phường Bến Thành, Quận 1, TP.HCM	70,00%	70,00%
Công ty Cổ phần Nước Sạch Life Purity	27C, Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Quận 2, TP.HCM	51,00%	51,00%
Công ty CP Tracodi Trading & Consulting	89 Cách Mạng Tháng 8, Phường Bến Thành, Quận 1, TP.HCM	55,00%	55,00%

b. Danh sách Công ty liên kết quan trọng được hợp nhất trong báo cáo này theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Taxi Việt Nam (VinaTaxi)	Lô IV - 15B đường số 4, KCN Tân Bình, P. Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP. HCM	30,00%	30,00%
Công ty Cổ phần BCG Land	Lầu 14, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. HCM	36,70%	36,70%
Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam	43 Phan Bội Châu, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng	20,00%	20,00%

c. Danh sách chi nhánh

Tên	Địa chỉ
CN Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp và Vận Tải tại TP. Đà Nẵng	24 Tôn Đức Thắng, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày báo cáo, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo nguyên tắc:

- Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá tỷ giá giao dịch thực tế;
- Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là Tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.



2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng khoản đầu tư nắm giữ: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi cần được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

c. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác : khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

50117
ÔNG T
NHIỆM H
VỤ T
HÌNH K
KIỂM T
TÁ NA
P. PH

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường;
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo một trong các phương pháp: bình quân gia quyền.

Đối với hàng hóa nhập bán sỉ theo lô, công ty ghi nhận giá trị hàng xuất theo phương pháp thực tế đích danh.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm thuế GTGT đầu vào.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.



Bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao ước tính</u>
- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 17
- Phương tiện vận tải	04 - 08
- Máy móc thiết bị	05 - 10
- Thiết bị văn phòng	03 - 05
- Tài sản cố định khác	03 - 06
- Phần mềm máy tính	03 - 05

6. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

7. Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.



Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

11729-
CÔNG TY
ĐIỂN HỮU H
ĐẦU TƯ VÀ
KẾ TOÁN
NAM
PHỐ C

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

e. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.



15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác ...

18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

20. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

21. Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

a. Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua một lần mua

Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư của công ty mẹ vào công ty con và phần sở hữu của công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua phải được loại trừ hoàn toàn, theo nguyên tắc:

- Công ty mẹ phải ghi nhận tài sản, nợ phải trả của công ty con theo giá trị hợp lý tại ngày mua;
- Công ty mẹ phải ghi nhận riêng rẽ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua.
- Công ty mẹ ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả đối với các tài sản, nợ phải trả của công ty con có giá trị hợp lý cao hơn giá trị ghi sổ; Ghi nhận tài sản thuế hoãn lại đối với các tài sản, nợ phải trả của công ty con có giá trị hợp lý nhỏ hơn giá trị ghi sổ;

Khoản lợi thế thương mại hoặc khoản lãi phát sinh từ giao dịch mua rẻ trong quá trình mua công ty con (nếu có) được ghi nhận đồng thời khi loại trừ khoản đầu tư của công ty mẹ vào công ty con.

b. Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của các Công ty con được xác định và trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định và trình bày riêng biệt trong mục "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát". Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con. Thu nhập của cổ đông không kiểm soát trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được phản ánh trong mục "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát".

Khi xác định giá trị phần lợi ích cổ đông không kiểm soát cuối kỳ phải loại trừ ảnh hưởng của:

- Cổ tức ưu đãi phải trả;
- Quỹ khen thưởng phúc lợi phải trích lập trong kỳ.

Ngoài những điều trên, lợi ích cổ đông không kiểm soát còn bị ảnh hưởng bởi các giao dịch nội bộ khác.

c. Phương pháp kế toán ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại Công ty Con

Nếu sau khi đã kiểm soát công ty con, nếu công ty mẹ tiếp tục đầu tư vào công ty con để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm phải được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và được coi là các giao dịch vốn chủ sở hữu (không ghi nhận như lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ). Trong trường hợp này, công ty mẹ không thực hiện việc ghi nhận tài sản thuần của công ty con theo giá trị hợp lý như tại thời điểm kiểm soát công ty con.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, trước khi thực hiện việc loại trừ khoản đầu tư của công ty mẹ và công ty con, kế toán phải thực hiện một số điều chỉnh đối với giá phí khoản đầu tư của công ty mẹ trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

d. Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

- Loại trừ ảnh hưởng của giao dịch bán hàng tồn kho

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất, doanh thu và giá vốn của hàng tiêu thụ trong nội bộ tập đoàn phải được loại trừ toàn bộ. Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch bán hàng đang phản ánh trong giá trị của hàng tồn kho cũng phải được loại trừ hoàn toàn.

- Điều chỉnh các khoản mục nội bộ khác

Số dư các khoản mục phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong nội bộ tập đoàn, như phải thu, phải trả, doanh thu chưa thực hiện, chi phí trả trước... phải được loại trừ hoàn toàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản doanh thu, thu nhập, giá vốn, chi phí phát sinh từ các giao dịch khác trong nội bộ tập đoàn, như các khoản doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, doanh thu cho thuê, cung cấp dịch vụ... trong nội bộ tập đoàn phải được loại trừ hoàn toàn.

e. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên doanh và liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ phân bổ lũy kế. Giá gốc lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con).

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại trong việc mua lại công ty con được ghi giảm đến giá trị có thể thu hồi khi Ban điều hành xác định rằng khoản này không thể thu hồi đầy đủ.



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	693.864.297	2.610.130.387
- Tiền gửi ngân hàng	101.858.716.951	26.627.590.081
+ Tiền gửi VND	101.490.213.440	22.204.980.262
+ Tiền gửi ngoại tệ	368.503.511	4.422.609.819
- Các khoản tương đương tiền (*)	62.490.000.000	-
Tổng cộng	165.042.581.248	29.237.720.468

Ghi chú:

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN. Đông Đô. Trong đó, có khoảng 6.781.500.000 VND dùng để ký quỹ bảo lãnh mở L/C tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN. Đông Đô (xem thuyết minh V.06 tại báo cáo này).

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	537.389.443.227	296.481.415.508
- Tổng Công ty Giấy Việt Nam	-	10.451.263.522
- Công ty CP Đầu Tư và Dịch Vụ Helios	25.682.043.089	10.547.388.539
- Công ty TNHH Fujisan	48.297.080.000	48.297.080.000
- Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Bảo Sinh	-	31.633.729.874
- Công ty CP Đầu Tư Và Dịch Vụ Orchid	-	34.720.567.600
- Công ty CP Thương Mại Vũ Tuấn	-	38.607.663.600
- Công ty CP MGM HANBIT	26.183.247.477	-
- Công ty TNHH MTV Điện Mặt Trời Vneco-Vĩnh Long	293.743.723.647	-
- Chi Nhánh Powerchina Sichuan Engineering Corporation Limited Tại Việt Nam	17.023.984.764	-
- Công ty CP Năng Lượng Hanwha - BCG Bắng Dương	14.022.301.100	-
- Nguyễn Thị Ngọc Giàu	4.813.000.000	9.000.000.000
- Công ty CP Đầu Tư & Xây Dựng Lê Thanh	3.999.283.780	3.999.283.780
- Công ty TNHH MTV Nam Địa Tấn - HCM	2.935.641.790	2.935.641.790
- Công ty TNHH TV & BêTông Cường Thịnh	392.274.300	2.419.026.850
- Công ty TNHH Xây Dựng Cầu Đường An Giang	765.461.925	1.265.461.925
- Công ty TNHH TMDV VLXD Thiên Thiên Phúc	4.339.081.890	4.339.081.890
- Công ty CP Đầu tư PACIFIC	1.882.693.538	1.882.693.538
- Công ty TNHH Tư vấn TK&XD Quang Phong	4.705.082.290	1.700.963.810
- Công ty CP Bê Tông Hà Thanh	4.987.159.520	2.390.023.220
- Công ty CP Nguyễn Thịnh	3.718.615.710	589.246.630
- Công ty CP Công Trình 207	3.001.331.410	503.959.500
- Công ty CP White Magnolia	-	-
- Đối tượng khác	76.897.436.997	91.198.339.440

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG (TIẾP THEO)

b. Phải thu khách hàng dài hạn

c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty CP Năng Lượng BCG Bể Dương	544.114.982	544.114.982
- Công ty CP BCG Land	868.939.478	451.027.053
- Công ty CP Bamboo Capital	338.286.000	401.811.242
- Công ty TNHH MTV Điện Mặt Trời Vneco-Vĩnh Long	293.743.723.647	-
- Công ty CP Thành Vũ Tây Ninh	4.259.374.636	4.259.374.636
- Công ty TNHH BCG Ever3	1.370.195.549	-
- Công ty TNHH BCG Ever4	2.033.195.548	-
- Công ty CP Tapiotek	24.200.000	72.600.000
- Công ty Cổ phần Du lịch Casa Marina Resort	186.737.298	173.946.378
- Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng	5.456.777.522	6.635.766.110
- Công ty CP Tracodi Trading & Consulting	1.052.572.039	427.305.627
- Công ty Cổ phần Sao Sáng Sài Gòn	6.459.028.321	-
- Công ty Cổ phần Nông Thôn Việt Energy	-	20.000.000
- Công ty TNHH MTV Apollo DV2	385.391.411	-
- Công ty Cổ phần Aussino International	1.562.000	1.562.000
- Công ty TNHH B.O.T ĐT 830	-	1.065.940.879
- Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam	68.358.871	-



3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	480.168.736.393	139.289.637.039
- Công ty CP DV Chi Thủy	19.970.923.078	8.000.000.000
- Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng TNCons Việt Nam	10.000.000.000	10.000.000.000
- Indoba GmbH	7.878.900.000	7.878.900.000
- Công ty CP 3N Construction	9.517.181.296	17.549.385.431
- Công ty CP Green Solution	-	50.000.000.000
- Phạm Thị Ngọc Thanh	-	15.000.000.000
- Công ty Cổ Phần 3K Plus Việt Nam	32.810.624.834	1.673.277.279
- Công ty Cổ Phần Xây Dựng Kiến Trúc AA	2.727.043.374	-
- Công ty TNHH Tư Vấn-Thiết Kế Và Xây Dựng Nhà Đức Duy	3.600.000.000	-
- Công ty CP Thương Mại Đầu Tư Xây Dựng Hoàng Chương	1.109.103.585	-
- Công ty TNHH Đình An	6.622.560.000	-
- Công ty TNHH Thương Mại Kỹ Thuật Lắp Đặt Hưng Thịnh	2.940.000.000	-
- Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Etecons	2.800.000.000	-
- Công ty Cổ Phần Plus Investment	160.000.000.000	-
- Công ty Cổ Phần Tracodi Trading & Consulting	12.273.203.420	-
- Công ty CP MGM HANBIT	120.000.000.000	-
- Công ty CP Pooltek Quốc Tế	1.939.195.375	-
- Công ty CP XBSOLAR	4.002.600.000	-
- Công ty TNHH SX TM DV Vận Tải Long Giang	5.880.759.286	-
- Công ty TNHH Hoàng Minh Hưng	4.331.051.084	-
- Công ty TNHH Thảo Truyền	2.552.946.085	-
- Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Kỹ Thuật Tân Hoàn Cầu	2.800.000.000	-
- Công ty TNHH DV TM Nguyễn Đặng	2.887.500.000	-
- Phạm Như Quỳnh	-	18.718.759.652
- Công ty CP Thương Mại Vũ Tuấn	30.000.000.000	-
- Công ty Cổ Phần AnyHotel	1.201.566.000	-
- Công ty CP Phát Triển Nguyễn Hoàng	2.206.165.175	990.400.000
- Công ty Cổ Phần Eurowindow	15.924.206.895	-
- Công ty TNHH MTV Địa Chất XD Minh Thái	1.920.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Nghĩa Quốc Đạt	1.085.700.000	-
- Công ty TNHH ĐT&XD Trung Hiệp Lực	590.000.000	-
- Đối tượng khác	10.597.506.906	9.478.914.677
b. Trả trước cho người bán dài hạn	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TẢI
89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh	6.841.748.890	6.841.748.890	-	6.841.748.890
- Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu Khí	853.200	853.200	-	853.200
- Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	53.000.000	53.000.000	-	53.000.000
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha	445.939.200	445.939.200	-	445.939.200
- Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang	451.655.840	451.655.840	-	451.655.840
- Công ty Cổ phần Viễn Liên	257.400	257.400	-	257.400
- Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Cần Thơ	43.250	43.250	-	43.250
- Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi	5.890.000.000	5.890.000.000	-	5.890.000.000
Tổng cộng	6.841.748.890	6.841.748.890	-	6.841.748.890

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Dự phòng
b.1 Ngân hạn	6.800.000.000	6.800.000.000	-	6.700.000.000
- Tiền gửi đáo hạn không quá 12 tháng	6.800.000.000	6.800.000.000	-	6.700.000.000
b.2 Dài hạn	102.000.000.000	102.000.000.000	-	102.380.000.000
- Trái phiếu doanh nghiệp	100.000.000.000	100.000.000.000	-	100.000.000.000
- Trái phiếu ngân hàng	2.000.000.000	2.000.000.000	-	2.380.000.000
Tổng cộng	108.800.000.000	108.800.000.000	-	109.080.000.000

Ghi chú:

(1) Khoản tiền này đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay của Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Bà Chiểu, Cầm cố mở L/C (Xem mục V.19 thuyết minh BCTC).

(2) Là khoản đầu tư mua Trái phiếu của Công ty CP Đầu tư và Dịch Vụ Helios với giá trị 100 tỷ Theo NQ Số 47/2019/NQ-TTHĐQT-TCĐ ngày 27/06/2019. Kỳ hạn trái phiếu là 5 năm. Lãi suất đầu tiên 8,5%/năm, các kỳ tính lãi tiếp theo bằng lãi suất công với biên độ 3%/năm.

(3) Là khoản đầu tư mua trái phiếu của ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam (BIDV) phát hành kỳ hạn 07 năm và 10 năm.



4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	772.056.228.875	811.937.440.481	(2.402.308.419)	410.252.251.776
+ Công ty Taxi Việt Nam - Vinataxi	34.256.228.875	31.853.920.456	(2.402.308.419)	39.099.458.694
+ Công ty Cổ phần BCG Land	(4) 734.000.000.000	775.883.414.025	-	367.000.000.000
+ Công ty CP 3K Plus Việt Nam	(5) 3.800.000.000	4.200.106.000	-	-
+ Công ty Cổ phần Tracodi Land (đã đổi tên thành Công ty Cổ phần White Magnolia)	(6) -	-	-	3.636.000.000
- Đầu tư vào các đơn vị khác	103.307.250.000	103.307.250.000	-	98.171.250.000
+ Công ty Cổ phần Tracodi Sông Đà	-	-	-	300.000.000
+ Công ty Cổ phần Nguyễn Hoàng	16.651.250.000	16.651.250.000	-	16.651.250.000
+ Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Bông Dương	58.000.000.000	58.000.000.000	-	58.000.000.000
+ Công ty Cổ phần White Magnolia (đã đổi tên từ Công ty Cổ phần Tracodi Land)	3.636.000.000	3.636.000.000	-	-
+ Công ty TNHH B.O.T ĐT 830	(7) 23.220.000.000	23.220.000.000	-	23.220.000.000
+ Công ty CP Nông Thôn Việt Energy	(8) 1.800.000.000	1.800.000.000	-	-
Tổng cộng	875.363.478.875	915.244.690.481	(2.402.308.419)	508.423.501.776

Ghi chú:

(4) Thực hiện Nghị quyết HĐQT số 18/2018/NQ-HĐQT ngày 06/03/2018 và Nghị quyết số 07/2019/NQ-HĐQT-TCD ngày 12/03/2019 về việc tham gia góp vốn thành lập và vốn góp bổ sung tại Công ty CP BCG Land.

(5) Thực hiện theo Nghị Quyết số 12/2020/NQ-TTHĐQT-TCD ngày 03/04/2020 về việc Thông qua việc góp vốn thành lập Công ty CP 3K Plus Việt Nam.

(6) Thực hiện Nghị quyết HĐQT số 22/2015/NQ-HĐQT về việc tham gia góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Tracodi Land.

(7) Thực hiện Nghị quyết HĐQT số 58/2018/NQ-HĐQT ngày 21/12/2018 và PLHĐ số 01/2019 ngày 15/04/2019 về việc tham gia góp vốn đầu tư vào Công ty TNHH B.O.T ĐT 830.

(8) Thực hiện Nghị quyết HĐQT số 34/2019/NQ-TTHĐQT TCD ngày 19/04/2019 về việc tham gia góp vốn đầu tư vào Công ty CP Nông Thôn Việt Energy.



5. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

		Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Quang Phong	(1)	3.000.000.000	3.000.000.000
- Công ty Cổ phần Tapiotek	(2)	5.400.000.000	-
Tổng cộng		8.400.000.000	3.000.000.000

Ghi chú:

(1) Theo Hợp đồng vay vốn: 2708/2019/HĐVV ngày 27/08/2019 và Phụ lục hợp đồng 2708_01/2020/PLHĐVV ngày 25/08/2020, số tiền vay 3 tỷ đồng, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày nhận tiền vay, lãi suất 11,5% /năm.

(2) Theo hợp đồng mượn tiền: 02/2020/HĐMT -TCDDT - TAPIOTEK ngày 10 tháng 03 năm 2020 thời hạn 12 tháng và được gia hạn không quá 12 tháng tiếp theo, lãi suất 2%/tháng.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Phải thu ngắn hạn khác	2.514.055.974.196	(1.904.717.650)	71.357.478.847	(1.904.717.650)
- Phải thu về cổ tức và LN được chia	4.965.494.723	-	-	-
- Tạm ứng	3.045.859.844	(104.717.650)	4.549.219.367	(104.717.650)
- Ký cược, ký quỹ	324.912.230.049	(1.800.000.000)	10.180.121.986	(1.800.000.000)
+ Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN. 12 TP.HCM	224.267.043.500	-	-	-
+ Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN. Bến Thành	91.340.764.134	-	-	-
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN. Đồng Đa	6.861.500.000	-	-	-
+ Công ty Cổ phần Ngọc Sương	1.800.000.000	(1.800.000.000)	1.800.000.000	(1.800.000.000)
+ Ký quỹ khác	642.922.415	-	8.380.121.986	-
- Phải thu khác	2.181.132.389.580	-	56.628.137.494	-
+ Tổng Công ty Giấy Việt Nam	-	-	230.155.452	-
+ Công ty Cổ Phần Thành Phúc	-	-	515.000.000	-
+ Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Helios (*)	33.647.822.999	-	22.058.777.877	-
+ Công ty Cổ Phần BCG Land	5.828.625	-	7.500.000.000	-
+ Công ty CP Plus Investment (*)	31.658.511.065	-	20.022.719.801	-
+ Công ty CP Lott 68 (*)	18.913.069.729	-	988.807.427	-
+ Công ty Cổ phần Du Lịch Casa Marina Resort (*)	1.655.000.000	-	1.655.000.000	-
+ Công ty CP Green Solution (*)	107.241.917.808	-	-	-
+ Công ty CP MGM HANBIT (*)	91.982.465.753	-	-	-
+ Công ty CP R & H Construction (*)	500.000.000.000	-	-	-
+ Công ty CP DV Chi Thủy (*)	494.125.808.219	-	-	-
+ Công ty Cổ Phần Mega Solar (*)	198.126.273.973	-	-	-
+ Công ty Cổ Phần Thắng Phương (*)	644.928.904.109	-	-	-
+ Công ty CP HIBISCUS (*)	18.424.197.261	-	-	-
+ Huỳnh Thị Kim Tuyền	8.480.000.000	-	-	-
+ Phạm Thị Ngọc Thanh	21.296.361.414	-	-	-
+ Nguyễn Thị Ngọc Hòa	3.800.000.000	-	-	-
+ Đối tượng khác	6.846.228.625	-	3.657.676.937	-

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (TIẾP THEO)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>b. Phải thu dài hạn khác</i>	<i>720.058.614.802</i>	-	<i>445.104.951.775</i>	-
- Ký cược, ký quỹ	1.449.366.535	-	1.427.703.508	-
+ Ký quỹ kinh doanh du lịch	339.366.535	-	317.703.508	-
+ Ký quỹ kinh doanh xuất khẩu lao động	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
+ Ký quỹ thuê Văn phòng	110.000.000	-	110.000.000	-
- Phải thu khác	718.609.248.267	-	443.677.248.267	-
+ Công ty CP Plus Investment (*)	106.609.248.267	-	289.677.248.267	-
+ Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Helios (*)	120.000.000.000	-	70.000.000.000	-
+ Công ty CP HCM Lott 68 (*)	430.000.000.000	-	-	-
+ Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas (*)	62.000.000.000	-	84.000.000.000	-
Tổng cộng	3.234.114.588.998	(1.904.717.650)	516.462.430.622	(1.904.717.650)

Ghi chú: (*)

Các khoản đầu tư trên được thực hiện theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị của Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải số 09/2019/NQ-TTHĐQT-TCD ngày 15/03/2019 về việc chấp thuận thực hiện chiến lược, kế hoạch huy động vốn hợp tác kinh doanh và đầu tư hợp tác kinh doanh, liên kết.

Các khoản đầu tư trên được thực hiện theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị của Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải số 19.1/2020/NQ-TTHĐQT-TCD ngày 20/04/2020 về việc chấp thuận thực hiện chiến lược, kế hoạch huy động vốn hợp tác kinh doanh và đầu tư hợp tác kinh doanh, liên kết.

Thực hiện theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 của Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải số 04/2019/NQ-ĐHĐCĐ-TCD ngày 26/04/2019 về việc thông qua các tờ trình của Hội đồng quản trị.

Thực hiện theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông của Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải số 02/2020/NQ-ĐHĐCĐ-TCD ngày 20/05/2020 về việc thông qua các tờ trình của Hội đồng Quản trị.

7. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị đã trích dự phòng	Giá gốc	Giá trị đã trích dự phòng
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	90.204.819.190	(87.048.715.940)	90.572.356.532	(52.463.082.675)
Trong đó:				
+ Phải thu khách hàng	88.240.101.540	(85.083.998.290)	88.667.638.882	(50.558.365.025)
+ Tạm ứng	104.717.650	(104.717.650)	104.717.650	(104.717.650)
+ Kỳ quỹ	1.800.000.000	(1.800.000.000)	1.800.000.000	(1.800.000.000)
+ Trả trước người bán	60.000.000	(60.000.000)		
Tổng cộng	90.204.819.190	(87.048.715.940)	90.572.356.532	(52.463.082.675)

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	21.493.748.447	-	19.610.323.944	-
- Công cụ, dụng cụ	279.645.654	-	442.812.851	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở (*) dang	704.441.647.695	-	126.533.019.621	-
- Thành phẩm	9.822.757.114	-	52.364.776.550	-
- Hàng hóa	481.367.550	-	5.156.011.000	-
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	736.519.166.460	-	204.106.943.966	-

Ghi chú:

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các hợp đồng xây dựng đã thực hiện của Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TÀI
89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

		Đơn vị tính: VND				
Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	28.979.636.510	169.831.285.197	29.940.490.195	578.853.702	107.635.714	229.437.901.318
2. Số tăng trong năm	627.007.609	17.714.943.556	1.959.454.546	-	-	20.301.405.711
- Mua trong năm	-	2.624.000.000	914.000.000	-	-	3.538.000.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	627.007.609	15.090.943.556	1.045.454.546	-	-	16.763.405.711
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	15.036.305.373	58.450.804.621	340.000.000	-	-	73.827.109.994
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	15.036.305.373	58.450.804.621	340.000.000	-	-	73.827.109.994
4. Số dư cuối năm	14.570.338.746	129.095.424.132	31.559.944.741	578.853.702	107.635.714	175.912.197.035
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	9.655.405.453	79.321.552.066	10.976.295.764	540.002.790	107.635.714	100.600.891.787
2. Số tăng trong năm	1.468.404.958	14.640.580.700	4.071.537.933	38.850.912	-	20.219.374.503
- Khấu hao tăng trong năm	1.468.404.958	14.640.580.700	4.071.537.933	38.850.912	-	20.219.374.503
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong năm	454.650.395	1.580.058.345	31.387.507	-	-	2.066.096.247
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	454.650.395	1.580.058.345	31.387.507	-	-	2.066.096.247
4. Số dư cuối năm	10.669.160.016	92.382.074.421	15.016.446.190	578.853.702	107.635.714	118.754.170.043
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu năm	19.324.231.057	90.509.733.131	18.964.194.431	38.850.912	-	128.837.009.531
2. Tại ngày cuối năm	3.901.178.730	36.713.349.711	16.543.498.551	-	-	57.158.026.992

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay, nợ;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

27.126.782.579 VND.
59.201.892.681 VND.



10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND						
Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuế tài chính						
1. Số dư đầu kỳ	-	-	5.986.068.212	-	-	5.986.068.212
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thuế TSCĐ tài chính trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang TSCĐ	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	-	-	5.986.068.212	-	-	5.986.068.212
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	-	-	1.048.532.730	-	-	1.048.532.730
2. Khấu hao trong kỳ	-	-	1.026.453.180	-	-	1.026.453.180
- Khấu hao tăng trong kỳ	-	-	1.026.453.180	-	-	1.026.453.180
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang TSCĐ	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	-	-	2.074.985.910	-	-	2.074.985.910
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuế tài chính						
1. Tại ngày đầu kỳ	-	-	4.937.535.482	-	-	4.937.535.482
2. Tại ngày cuối kỳ	-	-	3.911.082.302	-	-	3.911.082.302

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất lâu dài	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình				
1. Số dư đầu kỳ	112.000.000	401.520.000	359.249.000	872.769.000
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	112.000.000	401.520.000	359.249.000	872.769.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu kỳ	-	27.405.055	305.110.208	332.515.263
2. Số tăng trong kỳ	-	12.167.272	46.138.792	58.306.064
- Khấu hao tăng trong kỳ	-	12.167.272	46.138.792	58.306.064
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	-	39.572.327	351.249.000	390.821.327
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
1. Tại ngày đầu kỳ	112.000.000	374.114.945	54.138.792	540.253.737
2. Tại ngày cuối kỳ	112.000.000	361.947.673	8.000.000	481.947.673

Ghi chú:

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 239.249.000 VND.

12. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

b. Xây dựng cơ bản dở dang

- Dự án Trung tâm thương mại Củ Chi

- Khác

Tổng cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
-	-
434.884.500	434.884.500
45.963.636	1.685.751.682
480.848.136	2.120.636.182

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	832.771.322	24.010.371.507
- Chi phí CCDC xuất dùng	211.506.252	10.060.802.792
- Cải tạo sửa chữa Lầu 1 Khu B - Lầu 3 Khu C Văn phòng 89 CMT8	21.338.160	46.268.000
- Chi phí khác	599.926.910	13.903.300.715
b. Dài hạn	18.691.939.112	11.725.380.713
- Sửa chữa văn phòng 89 CMT8	-	85.352.664
- Sửa chữa Trung tâm đào tạo 161 Trần Huy Liệu	-	94.673.430
- Chi phí nâng cấp máy móc thiết bị - Antraco	9.618.733.635	4.396.225.797
- Chi phí bồi thường đất và hoa màu - Antraco	4.305.385.276	1.842.058.983
- Công trường Núi Sam chờ phân bổ - Antraco	1.731.341.390	-
- Dịch vụ mua ngoài - Antraco	3.036.478.811	2.302.352.103
- Chi phí khác	-	3.004.717.736
Tổng cộng	19.524.710.434	35.735.752.220

14. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	1.292.520.249.487	1.292.520.249.487	304.431.405.476	304.431.405.476
- Công ty CP ĐT & XL Chương Dương	2.198.969.531	2.198.969.531	2.198.969.531	2.198.969.531
- Công ty TNHH Đông Phong	1.085.369.296	1.085.369.296	1.085.369.296	1.085.369.296
- Công ty TNHH TVTK Xây Dựng Dịch Vụ Ngô Gia Phát	4.565.874.981	4.565.874.981	-	-
- Công ty TNHH Tư Vấn Thiết Kế và Xây Dựng Quang Phong	1.003.234.328	1.003.234.328	2.533.151.353	2.533.151.353
- Công ty TNHH Xây Dựng Fico - Corea	547.651.122	547.651.122	547.651.122	547.651.122
- Công ty TNHH Tư Vấn Thiết Kế và XD Lê Gia 19LG	-	-	3.232.713.400	3.232.713.400
- Công ty TNHH TM & DV Huỳnh Gia Cát	6.091.842.062	6.091.842.062	6.091.842.062	6.091.842.062
- Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Helios	-	-	1.657.055.900	1.657.055.900
- Công ty TNHH MTV Tân Trâm	4.452.298.960	4.452.298.960	4.452.298.960	4.452.298.960
- Công ty TNHH Xây Dựng Thương Mại Phú Minh Hải	6.587.695.045	6.587.695.045	-	-
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Ricons	65.476.418.886	65.476.418.886	86.650.694.086	86.650.694.086
- Công ty CP HIBISCUS	5.142.195.699	5.142.195.699	1.183.008.339	1.183.008.339
- Công ty TNHH Mai Tiến Thành	17.138.861.975	17.138.861.975	75.569.786.874	75.569.786.874
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Phố Đông	20.979.196.383	20.979.196.383	13.382.344.613	13.382.344.613
- Công ty TNHH Powerchina Việt Nam	389.083.280.824	389.083.280.824	-	-
- Công ty TNHH Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Thanh Thanh Bình	122.493.038.510	122.493.038.510	-	-
- Jiangsu Seraphim Solar System Co., Ltd	97.761.964.133	97.761.964.133	-	-

14. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN (TIẾP THEO)

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
a. Ngắn hạn (Tiếp theo)				
- Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Phát Triển Đông Đô 1 - BQP	90.415.981.705	90.415.981.705	-	-
- Công ty TNHH TM DV MTV Huỳnh Phát Huy	59.286.486.799	59.286.486.799	-	-
- Jinko Solar Co., Ltd	55.898.398.592	55.898.398.592	-	-
- Tổng Công ty CP Xây Dựng Điện Việt Nam	46.565.548.549	46.565.548.549	-	-
- Công ty CP Đầu Tư Phan Vũ	-	-	35.796.170.000	35.796.170.000
- Cơ sở KD Vận tải Ngọc Thảo	320.899.500	320.899.500	2.053.628.100	2.053.628.100
- Cty TNHH DV TM Tín Phúc	6.324.180.959	6.324.180.959	2.714.854.314	2.714.854.314
- Công ty CP TMDV Phi Châu	7.824.261.860	7.824.261.860	11.218.149.261	11.218.149.261
- Từ Kim Huyền	3.049.707.320	3.049.707.320	1.145.141.500	1.145.141.500
- Công ty TNHH MTV Vận Tải Phùng Thịnh	-	-	1.696.239.565	1.696.239.565
- Công ty TNHH MTV Hai Hai Dũng	1.378.076.492	1.378.076.492	1.273.635.142	1.273.635.142
- DNTN Thanh Nguyễn	151.112.500	151.112.500	151.112.500	151.112.500
- HTX Vận tải Thủy bộ Núi Dài	4.532.727.658	4.532.727.658	2.988.930.677	2.988.930.677
- Công ty CP HCM Lott 68	-	-	5.510.389.500	5.510.389.500
- Công ty TNHH TM-DV Kỹ Nghệ Việt	3.508.088.020	3.508.088.020	-	-
- Công ty CP White Magonila	14.131.750.000	14.131.750.000	-	-
- Công ty CP Thành Vũ Tây Ninh	-	-	9.205.491.663	9.205.491.663
- Đối tượng khác	254.525.137.798	254.525.137.798	32.092.777.718	32.092.777.718
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	1.292.520.249.487	1.292.520.249.487	304.431.405.476	304.431.405.476

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

d. Phải trả người bán là các bên liên quan

15. CÁC KHOẢN NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1.124.064.978.383	481.331.745.754
- Công ty CP Sao Sáng Sài Gòn	-	87.575.352.999
- Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	161.008.236.273	232.668.711.579
- Công ty CP Phát Triển Tầm Nhìn Năng Lượng Sạch	100.949.175.596	-
- Công ty Cổ phần Năng Lượng Hanwha - BCG Băng Dương	-	145.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Vipico	10.000.000.000	10.000.000.000
- Công ty TNHH Xây Lắp Skylar2	14.572.679.494	-
- Công ty TNHH Thương Mại Skylar3	13.337.679.494	-
- Công ty Cổ Phần Bleu Soleil	14.054.376.944	-
- Công ty TNHH Dịch Vụ Greensky Infinitive-1	14.136.358.275	-
- Công ty TNHH Xây Lắp Greensky Infinitive-2	14.136.358.275	-

15. CÁC KHOẢN NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Tiếp theo)

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty TNHH Thương Mại Greensky Infinitive-3	14.136.358.275	-
- Công ty TNHH Kỹ Thuật Điện Greensky Infinitive-4	11.309.614.875	-
- Công ty Cổ phần Du Lịch Casa Marina Resort	140.000.000.000	-
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Xuân Phú Hải	6.013.470.867	-
- Công ty CP Super Wind Energy Công Lý Cà Mau	250.000.000.000	-
- Công ty TNHH BCG Ever5	8.796.139.945	-
- Công ty TNHH BCG Ever6	8.796.139.945	-
- Công ty TNHH BCG Ever7	4.849.804.863	-
- Công ty TNHH BCG Ever1	6.531.895.156	-
- Công ty TNHH Xây Lắp Bleu Soleil -1	6.060.594.156	-
- Công ty TNHH Dịch Vụ Skylar1	17.360.870.806	-
- Công ty Cổ Phần Skylar	243.096.604.346	-
- Công ty Cổ phần BCG Evergreen	14.997.592.641	-
- Đối tượng khác	49.921.028.157	6.087.681.176

b. Người mua trả tiền trước dài hạn

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Số cuối năm
a. Phải nộp	86.327.323.732	125.153.345.732	150.579.629.045	60.901.040.419
Thuế giá trị gia tăng	18.436.591.629	29.414.394.823	40.817.284.224	7.033.702.228
Thuế thu nhập doanh nghiệp	26.514.771.147	31.215.541.719	27.035.651.023	30.694.661.843
Thuế thu nhập cá nhân	1.837.222.220	2.384.044.065	2.771.231.556	1.450.034.729
Thuế tài nguyên	29.438.241.884	43.474.228.158	60.924.564.712	11.987.905.330
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-
Thuế khác	10.100.496.852	18.665.136.967	19.030.897.530	9.734.736.289
	Số đầu năm	Phát sinh giảm	Phát sinh tăng	Số cuối năm
b. Phải thu	1.047.841.737	-	9.330.449	1.057.172.186
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	9.330.449	9.330.449
Thuế khác	1.047.841.737	-	-	1.047.841.737

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

a. Ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tạm trích chi phí giá vốn xây dựng	2.584.184.737	9.883.345.575
+ Công trình Dự án Malibu	-	7.299.160.838
+ Công trình khác	2.584.184.737	2.584.184.737
- Chi phí lãi vay phải trả	3.695.774.369	8.759.612.144
- Chi phí phải trả khác	397.626.027	1.308.999.845

b. Dài hạn

Cộng

	Số cuối năm	Số đầu năm
	6.677.585.133	19.951.957.564

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	847.393.654.718	37.523.901.741
- Tài sản thừa chờ xử lý	24.011.917	195.790.133
- Kinh phí công đoàn	78.774.380	75.673.314
- BHXH, BHYT, BHTN	-	45.951.768
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	847.290.868.421	37.206.486.526
+ Tổng Công ty Giấy Việt Nam - Công nợ Dự án nhà máy Bột Giấy Phương Nam	1.589.261.263	12.270.680.237
+ Công ty CP Đầu Tư Và Dịch Vụ Orchid (*)	100.973.626.027	-
+ Công ty Cổ Phần Daffodils	32.133.698.630	-
+ Công ty Cổ Phần Skylar	11.900.000.000	-
+ Công ty TNHH Thanh An An	16.074.246.576	-
+ Công ty Cổ Phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Gia Khang (*)	573.893.182.948	-
+ Công ty CP Sao Sáng Sài Gòn (*)	100.719.200.000	-
+ Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn NN- SCIC	3.213.038.810	3.213.038.810
+ Ông Mai Năm - CN Đà Nẵng	4.439.383.992	4.438.383.992
+ Công ty Cổ phần Việt Golden Farm	16.538.930	16.538.930
+ Phạm Thị Ngọc Thanh	-	-
+ Lãi liên doanh phải trả Công ty CP Cơ khí An Giang	13.387.133.690	15.122.844.090
+ Đối tượng khác	16.891.655.040	2.145.000.467
b. Dài hạn	1.165.991.748.722	123.907.602.423
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-
- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	1.450.000.000	1.450.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.164.541.748.722	122.457.602.423
+ Công ty CP 3N Construction	-	2.200.000.000
+ Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	64.541.748.722	43.698.087.947
+ Công ty Cổ Phần Daffodils (*)	550.000.000.000	-
+ Công ty TNHH Thanh An An (*)	550.000.000.000	-
+ Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Helios	-	76.559.514.476
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-

Ghi chú: (*)

Các khoản huy động vốn hợp tác kinh doanh trên được thực hiện theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị của Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải số 09/2019/NQ-TTHĐQT-TCD ngày 15/03/2019 về việc chấp thuận thực hiện chiến lược, kế hoạch huy động vốn hợp tác kinh doanh và đầu tư hợp tác kinh doanh, liên kết.

Các khoản huy động vốn hợp tác kinh doanh trên được thực hiện theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị của Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải số 19.1/2020/NQ-TTHĐQT-TCD ngày 20/04/2020 về việc chấp thuận thực hiện chiến lược, kế hoạch huy động vốn hợp tác kinh doanh và đầu tư hợp tác kinh doanh, liên kết.

Thực hiện theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 của Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải số 04/2019/NQ-ĐHĐCĐ-TCD ngày 26/04/2019 về việc thông qua các tờ trình của Hội đồng quản trị.

Thực hiện theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông của Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải số 02/2020/NQ-ĐHĐCĐ-TCD ngày 20/05/2020 về việc thông qua các tờ trình của Hội đồng Quản trị.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TÀI
89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm			Phát sinh			Số đầu năm		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Số điều chỉnh/ phân loại	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>a. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn</i>									
- <i>Vay ngắn hạn</i>	488.800.000.000	488.800.000.000	853.940.424.183	599.509.590.013	-	234.369.165.830	234.369.165.830		
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bà Chiểu	-	-	6.300.000.002	18.187.665.000	-	11.887.664.998	11.887.664.998		
+ Ngân hàng TMCP Nam Á (1)	418.800.000.000	418.800.000.000	698.800.000.000	410.000.000.000	-	130.000.000.000	130.000.000.000		
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Bến Thành (2)	50.000.000.000	50.000.000.000	88.840.424.181	110.321.925.013	-	71.481.500.832	71.481.500.832		
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Tri Tôn (3)	20.000.000.000	20.000.000.000	36.000.000.000	36.000.000.000	-	20.000.000.000	20.000.000.000		
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN An Giang	-	-	24.000.000.000	25.000.000.000	-	1.000.000.000	1.000.000.000		
- <i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	2.400.000.000	2.400.000.000	2.400.000.000	1.800.000.000	-	1.800.000.000	1.800.000.000		
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Tri Tôn (6)	2.400.000.000	2.400.000.000	2.400.000.000	1.800.000.000	-	1.800.000.000	1.800.000.000		
- <i>Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả</i>	2.310.291.744	2.310.291.744	-	-	2.310.291.744	-	-		
+ Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH BIDV Sumi Trust CN TP.HCM (7)	1.165.095.744	1.165.095.744	-	-	1.165.095.744	-	-		
+ HD Bank Chi Nhánh Vạn Hạnh (8)	1.145.196.000	1.145.196.000	-	-	1.145.196.000	-	-		
- <i>Trái phiếu thường</i>									
+ Loại phát hành theo mệnh giá (4)									
Cộng	993.510.291.744	993.510.291.744	1.356.340.424.183	601.309.590.013		236.169.165.830	236.169.165.830		

01172
NG T
HIỆM HỮU
TU
KẾ T
TOÁ
NAM
PHỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TẢI
89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Số điều chỉnh/ phân loại	Giá trị
						Số có khả năng trả nợ
b. Vay và nợ thuế dài hạn						
- <i>Vay dài hạn</i>						
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Bến Thành	(5)	66.600.000.000	-	3.000.000.000	-	69.600.000.000
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Chi nhánh Trí Tôn	(6)	60.000.000.000	-	-	-	60.000.000.000
		6.600.000.000	-	3.000.000.000	-	9.600.000.000
- <i>Nợ thuế tài chính dài hạn</i>						
+ Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH BIDV Sumi Trust CN TP.HCM	(7)	4.949.013.080	-	2.311.204.447	(2.310.291.744)	9.570.509.271
		2.276.869.080	-	1.166.008.447	(1.165.095.744)	4.607.973.271
		2.672.144.000	-	1.145.196.000	(1.145.196.000)	4.962.536.000
Cộng		71.549.013.080	-	5.311.204.447	(2.310.291.744)	79.170.509.271

c. Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

Ghi chú:

(1) Đây là khoản vay theo Hợp đồng số 0521/2019/100-CV ngày 19/04/2019 của Ngân hàng TMCP Nam Á. Số tiền vay là 130 tỷ đồng, thời hạn vay không quá 09 tháng kể từ ngày giải ngân. Mục đích vay: bổ sung vốn kinh doanh, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ ba và đã được gia hạn bằng Thỏa thuận sửa chữa, bổ sung số: 01/SD/0521/2019/100-CV ngày 27/02/2020 về việc: Bổ sung hạn mức lên 300 tỷ đồng và gia hạn thời gian hiệu lực hạn mức tín dụng đến hết ngày 26/02/2021.

Hợp đồng tín dụng từng lần số 1658/2020/100-CV ngày 30/11/2020, hạn mức tín dụng là 120 tỷ đồng, thời hạn vay: 12 tháng, mục đích vay để bổ sung vốn để thi công Dự án Nhà máy điện mặt trời Vneco - Vĩnh Long. Tài sản đảm bảo là 36.700.000 cổ phần tại Công ty CP BCG Land.

(2) Đây là khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 26/2020/HDTD/TTKHDNL MN2/01 ngày 09/09/2020 giữa Ngân hàng TMCP Tiên Phong và Tracodi; hạn mức tín dụng 50 tỷ đồng, thời hạn vay theo kế ước nhận nợ là 09 tháng, mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo thuộc quyền sở hữu của bên thứ ba.

(3) Khoản vay ngắn hạn của Antraco tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN huyện Trí Tôn theo Hợp đồng tín dụng số 6707-LA-202001554 ngày 21/07/2020 với hạn mức tín dụng là 20 tỷ đồng, thời hạn vay là 12 tháng để đầu tư kinh doanh khai thác đá, cát, sỏi, đất sét,... với lãi suất theo lãi suất công bố từng lần nhận nợ, lãi suất hiện hành vào thời điểm cuối năm là 8%/năm. Khoản vay này được bảo đảm bằng việc thế chấp tài sản cố định hữu hình (xem mục V.9 thuyết minh báo cáo tài chính này).



19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(4) Đây là khoản phát hành trái phiếu 500 tỷ theo Nghị quyết số 44/2020/NQ-HĐQT-TCD và được công bố thông tin ngày 24 tháng 09 năm 2020. Trái phiếu do Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong tự vấn phát hành, số lượng 500.000 trái phiếu, mệnh giá: 1.000.000 đồng/Trái phiếu, thời hạn 12 tháng 1 ngày với lãi suất 11%/năm, định kỳ tính lãi 03 tháng/lần. Loại hình trái phiếu: trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có tài sản đảm bảo. Mục đích vay: tăng quy mô vốn cụ thể là nâng cao năng lực, tối ưu hóa hiệu quả kinh doanh trong lĩnh vực bất động sản du lịch.

(5) Đây là khoản vay theo hợp đồng vay số 39/2018/HĐTD/ TTKHDNL MN1/01 ngày 05/12/2018 giữa Ngân hàng TMCP Tiên Phong và Tracodi ; thời hạn vay 60 tháng; mục đích vay: Góp vốn theo hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Tracodi và Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas để thực hiện Dự án Khu Nghỉ mát và Dịch vụ du lịch Malibu. Tài sản đảm bảo là quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng hợp tác đầu tư.

(6) Khoản vay dài hạn của Antraco tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN huyện Tri Tôn theo Hợp đồng tín dụng số 1022/2019/HĐTCTS ngày 24/06/2019 với hạn mức tín dụng là 12 tỷ đồng, thời hạn hạn mức là 60 tháng để đầu tư nâng cấp Hệ thống máy nghiền, dịch vụ khoan nổ mìn và mua sắm vật tư, phụ tùng, thiết bị cơ giới. Lãi suất 9,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản cố định hữu hình (xem mục V.9 thuyết minh báo cáo tài chính này).

(7) Đây là khoản thuế Tài chính theo Hợp đồng số 21818000146/HĐCTTC ngày 17/10/2018; Hợp đồng số 21818000151/HĐCTTC ngày 22/10/2018; Hợp đồng số 218190000010/HĐCTTC ngày 14/01/2019 và Hợp đồng số 218190000065/HĐCTTC ngày 17/04/2019 giữa Tracodi và Công ty Cho Thuê Tài chính TNHH BIDV-SuMi TRUST - CN TP.HCM. Số tiền vay là: 6.538.713.034 đồng, thời hạn vay 05 năm từ ngày giải ngân. Mục đích vay: Vay thuế tài chính mua xe ô tô.

(8) Đây là khoản vay theo hợp đồng vay số 12394/19MN/HĐTD ngày 19/04/2019 giữa Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM (HD Bank) và Tracodi; thời hạn vay 60 tháng; mục đích vay: Thanh toán mua xe ô tô. Tài sản đảm bảo là ô tô hình thành từ vốn vay thuộc sở hữu của Công ty (xem mục V.9 thuyết minh báo cáo tài chính này).



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TẢI

89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
a. Số dư đầu năm 01/01/2019	382.301.920.000	584.650.517	917.191.749	87.956.655.631	18.727.296.262	490.487.714.159
- Trích lập tăng vốn theo Nghị quyết ĐHĐCĐ	40.721.780.000	-	-	(40.721.780.000)	-	-
- Lợi nhuận trong kỳ trước	-	-	-	74.117.516.565	20.871.909.149	94.989.425.714
- Tăng/ (giảm) do hợp nhất Công ty con	-	-	-	-	8.600.000.000	8.600.000.000
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi ở công ty con	-	-	-	(4.247.690.397)	(4.081.114.304)	(8.328.804.701)
- Cổ tức đã chia ở Công ty mẹ	-	-	-	(19.115.096.000)	-	-
- Cổ tức đã chia cho Cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	(13.940.943.408)	(13.940.943.408)
b. Số dư cuối năm 31/12/2019	423.023.700.000	584.650.517	917.191.749	97.989.605.799	30.177.147.699	552.692.295.764
c. Số dư đầu năm 01/01/2020	423.023.700.000	584.650.517	917.191.749	97.989.605.799	30.177.147.699	552.692.295.764
- Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	123.015.191.731	23.732.002.311	146.747.194.042
- Tăng (giảm) do hợp nhất Công ty con	-	-	-	(70.541.790)	13.869.767.804	13.799.226.014
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi ở công ty con	-	-	-	(5.650.644.114)	(5.429.050.227)	(11.079.694.341)
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu tăng vốn theo Nghị quyết ĐHĐCĐ (1)	49.922.200.000	-	-	(49.922.200.000)	-	-
- Chia cổ tức bằng tiền theo Nghị quyết ĐHĐCĐ (2)	-	-	-	(21.151.185.000)	-	(21.151.185.000)
- Cổ tức đã chia cho cổ đông không kiểm soát tại Công ty con	-	-	-	-	(19.571.909.797)	(19.571.909.797)
d. Số dư cuối năm 31/12/2020	472.945.900.000	584.650.517	917.191.749	144.210.226.626	42.777.957.790	661.435.926.682

Ghi chú:

(1) Thực hiện Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên 2020 số 05/2020/NQ-ĐHĐCĐ-TCD ngày 20/06/2020 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 40/2020/NQ-HĐQT-TCD, công ty đã phát hành 4.653.009 cổ phiếu để trả cổ tức và phát hành 339.211 cổ phiếu thưởng cho người lao động theo chương trình lựa chọn.

(2) Thực hiện Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên 2020 số 05/2020/NQ-ĐHĐCĐ-TCD ngày 20/06/2020, công ty đã tiến hành chi cổ tức cho cổ đông hiện hữu 5% vốn điều lệ bằng tiền từ nguồn lợi nhuận sau thuế.



b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn nhà nước	-	-
- Tổ chức cá nhân khác	472.945.900.000	423.023.700.000
Cộng	472.945.900.000	423.023.700.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	423.023.700.000	423.023.700.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	49.922.200.000	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	472.945.900.000	423.023.700.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	71.073.385.000	59.836.876.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	47.294.590	42.302.370
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	47.294.590	42.302.370
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	47.294.590	42.302.370
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	47.294.590	42.302.370
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

e. Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên 2020 số 05/2020/NQ-ĐHĐCĐ-TCD ngày 20/06/2020, Công ty dự kiến thực hiện chia cổ tức năm 2019 là 16% /vốn điều lệ (5% bằng tiền mặt, 11% bằng cổ phiếu). Cổ tức công bố trong năm trước là 15% /vốn điều lệ (5% bằng tiền mặt, 10% bằng cổ phiếu) theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên 2019 số 04/2019/NQ-ĐHĐCĐ-TCD ngày 26/04/2019.

	Số cuối năm	Số đầu năm
f. Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	584.650.517	584.650.517
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
c. Ngoại tệ các loại		
- USD	8.161,67	181.496,01
- EUR	606,95	606,95
- JPY	-	880.093,00
d. Vàng tiền tệ	-	-
đ. Nợ khó đòi đã xử lý	8.318.016.819	8.318.016.819

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu	2.852.700.849.056	1.701.003.618.815
- Doanh thu cung cấp hàng hoá	128.000.689.235	483.370.906.993
- Doanh thu thành phẩm	697.396.464.715	384.937.288.036
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	132.027.464.619	109.514.510.063
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.895.276.230.487	723.180.913.723
b. Các khoản giảm trừ doanh thu	67.771.141	-
- Giảm giá hàng bán	67.771.141	-
c. Doanh thu đối với các bên liên quan	1.444.377.979.714	539.079.767.911
- Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	265.265.671.343	349.921.943.059
- Công ty CP Năng Lượng BCG Bông Dương	-	126.671.707.042
- Công ty CP Thành Vũ Tây Ninh	-	60.118.660.760
- Công ty CP Nguyễn Hoàng	-	2.367.457.050
- Công ty CP PT Tầm Nhìn Năng Lượng Xanh	422.438.316.307	-
- Công ty Cổ phần Skylar	30.713.655.321	-
- Công ty CP BCG Evergreen	16.404.279.890	-
- Công ty TNHH BCG Ever1	16.404.279.890	-
- Công ty TNHH BCG Ever2	16.404.279.890	-
- Công ty TNHH BCG Ever3	9.490.717.986	-
- Công ty TNHH BCG Ever4	9.490.717.986	-
- Công ty TNHH MTV Apollo DV1	8.256.550.945	-
- Công ty TNHH MTV Apollo DV2	6.922.371.445	-
- Công ty CP Sao Sáng	126.894.892.109	-
- Công ty TNHH MTV Điện Mặt Trời Vneco-Vĩnh Long	515.692.246.602	-
- Công ty TNHH B.O.T ĐT830	3.378.974.454	-
- Công ty CP Nông Thôn Việt Energy	8.336.384.334	-

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn hàng hóa đã bán	126.332.093.784	473.953.032.222
- Giá vốn thành phẩm	592.808.454.927	308.591.492.231
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	10.444.526.644	16.423.688.704
- Giá vốn xây dựng	1.749.782.643.527	618.398.592.589
Cộng	2.479.367.718.882	1.417.366.805.746

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.180.488.869	441.236.225
- Lãi đầu tư cổ phiếu	150.000.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	14.739.792.412	104.346.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	104.863.053	12.051.710
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	16.432.939	16.972.242
- Lãi phải thu theo Hợp đồng hợp tác đầu tư	156.429.978.365	39.169.010.599
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	312.000	762.000.000
Cộng	173.621.867.638	40.505.616.776

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí lãi vay	79.629.461.012	26.562.198.044
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	280.750.484	1.642.653
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Chi phí lãi phải trả theo hợp đồng hợp tác đầu tư	78.287.614.956	6.386.594.138
- Chi phí tài chính khác	15.004.304.354	5.047.810.865
Cộng	173.202.130.806	37.998.245.700

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	108.834.192.409	65.387.392.930
- Chi phí vật liệu, bao bì	45.382.110	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	105.794.659.269	63.610.596.212
- Chi phí bằng tiền khác	2.994.151.030	1.776.796.718
b. Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ	117.817.152.621	104.415.347.719
- Chi phí nhân viên quản lý	43.763.197.336	33.052.756.033
- Chi phí vật liệu quản lý	217.782.054	302.080.346
- Chi phí đồ dùng văn phòng	676.157.932	578.331.965
- Chi phí khấu hao TSCĐ	5.527.106.046	4.869.653.909
- Thuế, phí và lệ phí	1.463.796.206	1.022.128.102
- Dự phòng / (hoàn nhập dự phòng)	34.746.798.809	35.842.780.999
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.955.593.446	19.883.111.742
- Chi phí bằng tiền khác	8.466.720.792	8.864.504.623
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN	-	-

6. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý tài sản cố định, công cụ dụng cụ	2.160.000	-
- Cho thuê tài sản	2.561.413.687	3.866.907.591
- Xử lý kiểm kê thừa	-	369.969.893
- Các khoản khác	576.537.599	3.778.678.193
Cộng	3.140.111.286	8.015.555.677

7. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Tiền phạt thuế, phạt vi phạm hành chính	688.877.290	1.966.742.923
- Các khoản khác	5.976.157.960	2.646.469.631
Cộng	6.665.035.250	4.613.212.554

8. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	719.477.367.550	85.377.083.342
- Chi phí nhân công	71.284.940.420	63.744.305.594
- Chi phí khấu hao TSCĐ	21.304.133.747	22.467.081.848
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.017.265.872.600	962.225.581.609
- Chi phí bằng tiền khác	111.817.133.679	68.389.033.034
Cộng	2.941.149.447.996	1.202.203.085.427

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	178.030.015.576	121.450.477.806
+ Các khoản điều chỉnh tăng	18.111.229.200	12.743.017.978
+ Các khoản điều chỉnh giảm	(40.895.649.371)	(1.811.037.187)
- Tổng thu nhập chịu thuế	155.245.595.405	132.382.458.597
+ Lỗ từ các năm trước chuyển sang	-	(77.198.143)
+ Thu nhập miễn thuế	-	-
- Tổng thu nhập tính thuế	155.245.595.405	132.305.260.454
+ Thu nhập tính thuế	155.245.595.405	132.305.260.454
+ Thu nhập không bị tính thuế	-	-
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31.282.821.534	26.461.052.091
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	31.038.663.752	26.461.052.091
+ Khoản thuế truy thu	244.157.782	-

10. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	123.015.191.731	74.117.516.565
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	43.861.584	38.910.748
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.805	1.905

11. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	123.015.191.731	74.117.516.565
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	43.861.584	38.910.748
Cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.805	1.905

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2020, Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải có dùng 6.781.500.000 VND tại khoản mục tương đương tiền (xem mục V.1 phần thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm) để ký quỹ đảm bảo mở L/C tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN. Đông Đô.

Ngoài ra, Công ty không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ khác nhưng không được sử dụng.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

a. Các bên liên quan

Tên Công ty	Quan hệ
Công ty CP Bamboo Capital	Công ty Mẹ
Công ty TNHH LD Khai thác Chế biến Vật liệu Xây dựng An Giang	Công ty Con
Công ty CP Xuất khẩu Lao động Tracodi	Công ty Con
Công ty CP Tracodi Trading & Consulting	Công ty Con
Công ty CP Nước Sạch Life Purity	Công ty Con
Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng	Cùng Công ty mẹ
Công ty CP Thành Phúc	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Du lịch Casa Marina Resort	Cùng Công ty mẹ

a. Các bên liên quan (Tiếp theo)

Tên Công ty	Quan hệ
Công ty CP BCG Land	Cùng Công ty mẹ
Công ty CP Sao Sáng Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ
Công Ty Cổ Phần Skylar	Cùng Công ty mẹ
Công Ty TNHH BCG Ever1	Cùng Công ty mẹ
Công Ty TNHH BCG Ever2	Cùng Công ty mẹ
Công Ty TNHH BCG Ever3	Cùng Công ty mẹ
Công Ty TNHH BCG Ever4	Cùng Công ty mẹ
Công Ty CP Phát Triển Tầm Nhìn Năng Lượng Sạch	Cùng Công ty mẹ
Công Ty TNHH MTV Điện Mặt Trời Vneco-Vĩnh Long	Cùng Công ty mẹ
Công Ty TNHH MTV Apollo DV1	Cùng Công ty mẹ
Công Ty TNHH MTV Apollo DV2	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ Phần BCG Evergreen	Cùng Công ty mẹ
Công ty Taxi Việt Nam	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty CP 3K Plus Việt Nam	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty CP Thành Vũ Tây Ninh	Cùng thành viên chủ chốt trong BDH
Công ty CP Phú Tam Khôi	Cùng thành viên chủ chốt trong BDH
Công ty CP Năng Lượng BCG Băng Dương	Cùng thành viên chủ chốt trong BDH
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng và người công bố thông tin	Ban điều hành

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan

Trong kỳ, Công ty có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Tên Đơn vị	Giao dịch	Số tiền
Ban điều hành	Lương, thưởng, phụ cấp khác	1.020.029.120
Công ty TNHH Liên Doanh Khai thác Chế biến Vật liệu Xây dựng An Giang	Lợi nhuận được chia	5.482.858.530
Công ty CP Xuất khẩu Lao động Tracodi	Cung cấp dịch vụ	64.909.092
Công ty Cổ phần Tapiotek	Cung cấp dịch vụ	66.000.000
Công ty CP Tracodi Trading & Consulting	Cung cấp dịch vụ	48.647.587
Công ty Cổ Phần Bamboo Capital	TT Phí dịch vụ	1.385.000.000
Công ty CP SXKD Phân Bón Vinacafe	TT Phí dịch vụ	14.972.055
Công ty CP Sao Sáng Sài Gòn	Bán hàng	126.894.892.109
Công Ty TNHH MTV Điện Mặt Trời Vneco-Vĩnh Long	Bán hàng	515.692.246.602
Công Ty Cổ Phần Skylar	Bán hàng	30.713.655.321
Công Ty TNHH MTV Apollo DV1	Bán hàng	8.256.550.945
Công Ty TNHH MTV Apollo DV2	Bán hàng	6.922.371.445
Công Ty Cổ Phần BCG Evergreen	Bán hàng	16.404.279.890
Công Ty TNHH BCG Ever1	Bán hàng	16.404.279.890
Công Ty TNHH BCG Ever2	Bán hàng	16.404.279.890
Công Ty TNHH BCG Ever3	Bán hàng	9.490.717.986
Công Ty TNHH BCG Ever4	Bán hàng	9.490.717.986
Công ty CP Năng Lượng Tầm Nhìn Năng Lượng Sạch	Bán hàng	422.438.316.307
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	Bán hàng	265.265.671.343
Công ty BCG Land	Cung cấp dịch vụ	236.037.030



b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan (Tiếp theo)

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và các Ban quản lý khác:

Tên thành viên	Chức vụ	Số tiền
Nguyễn Hồ Nam	Chủ tịch	450.000.000
Nguyễn Thanh Hùng	Phó Chủ tịch	456.774.975
Nguyễn Thế Tài	Phó Chủ tịch	36.000.000
Lê Thị Mai Loan	Phó Chủ tịch	431.246.985
Bùi Thành Lâm	Thành viên	36.000.000
Lin Kuo Wei	Thành viên	36.000.000
Morishima Kenji	Thành viên độc lập	24.000.000
Tomas Sven Jaehnig	Thành viên độc lập	24.000.000
Tan Bo Quan, Andy	Thành viên độc lập	24.000.000
Thân Thế Hanh	Phó Tổng Giám đốc	735.107.750
Nguyễn Đức Thái	Phó Tổng Giám đốc	282.541.913
Bùi Thiện Phương Đông	Phó Tổng Giám đốc	523.199.957
Nguyễn Văn Bắc	Kế toán trưởng	337.365.561
Nguyễn Viết Cương	Trưởng ban Ban kiểm soát	241.833.333
Nguyễn Đăng Hải	Thành viên Ban kiểm soát	237.853.842
Huỳnh Thị Kim Tuyền	Thành viên Ban kiểm soát	24.000.000
Tổng cộng		3.899.924.316

c. Số dư với các bên liên quan

Tên bên liên quan	Chỉ tiêu	Mã trên CĐKT	Số dư
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát	Lương, thưởng, phụ cấp khác		699.813.682
Công ty TNHH Liên Doanh Khai thác Chế biến Vật liệu Xây dựng An Giang	Phải thu ngắn hạn khác	136	4.965.494.723
Công ty TNHH MTV Vipico	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	10.000.000.000
Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng	Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	5.439.107.522
	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	2.206.165.175
	Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	1.052.572.039
Công ty CP Tracodi Trading & Consulting	Phải trả người bán ngắn hạn	331	15.491.300
	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	12.273.203.420
	Phải thu ngắn hạn khác	136	14.006.550.175
Công Ty Cổ Phần Skylar	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	243.096.604.346
	Phải trả ngắn hạn khác	311	11.900.000.000
DV1	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	1.682.206.039
DV2	Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	385.391.411
Evergreen	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14.997.592.641
Công Ty TNHH BCG Ever1	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	6.531.895.156
Công Ty TNHH BCG Ever3	Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	1.370.195.549
Công Ty TNHH BCG Ever4	Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	2.033.195.548
Công Ty TNHH MTV Điện Mặt Trời Vneco-Vĩnh Long	Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	293.743.723.647
Công ty CP Sao Sáng Sài Gòn	Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	6.459.028.321
	Phải trả ngắn hạn khác	311	100.719.200.000

c. Số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Tên bên liên quan	Chỉ tiêu	Mã trên CĐKT	Số dư
Công ty CP Năng Lượng Tầm Nhìn Năng Lượng Xanh	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	100.949.175.596
Công ty Cổ phần Du lịch Casa Marina Resort	Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	186.737.298
	Người mua trả tiền trước	312	140.000.000.000
	Phải thu ngắn hạn khác	136	1.655.000.000
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	161.008.236.273
	Phải thu dài hạn khác	216	700.000.000
	Phải thu ngắn hạn khác	136	2.705.457.534
	Phải trả dài hạn khác	337	3.241.748.722
Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Phân bón Vinacafe	Phải thu ngắn hạn khác	136	359.481.370
Công ty Cổ Phần BCG Floating Energy	Phải thu ngắn hạn khác	136	116.146.200
Công ty CP Bamboo Capital	Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	338.286.000
	Phải trả người bán ngắn hạn	331	1.281.000.000
Công ty Cổ Phần BCG Land	Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	868.939.478
	Phải thu ngắn hạn khác	136	5.828.625
Công ty CP Thành Vũ Tây Ninh	Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	4.259.374.636

Ghi chú: Số dư với bên liên quan là công ty con đã được loại trừ toàn bộ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

2. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh của Công ty. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chỉ tiêu	Bán hàng hoá, thành phẩm	Cung cấp dịch vụ	Xây dựng	Tổng cộng
Doanh thu thuần	825.329.382.809	132.027.464.619	1.895.276.230.487	2.852.633.077.915
Giá vốn	719.140.548.711	10.444.526.644	1.749.782.643.527	2.479.367.718.882
Lợi nhuận gộp	106.188.834.098	121.582.937.975	145.493.586.960	373.265.359.033

3. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.

Số liệu chi tiết của một số chỉ tiêu trên thuyết minh báo cáo tài chính (Số đầu năm) được trình bày và phân loại lại số dư để phù hợp với số liệu so sánh đến cuối năm theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 21 Ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 20 tháng 02 năm 2021

Tổng Giám đốc

Phan Thành Trung

Nguyễn Văn Bắc

Nguyễn Thanh Hùng

